**PHỤ LỤC I**

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 154/2025/NĐ-CP - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở TỔ DÂN PHỐ**

*ĐVT: đồng*

| STT | Họ tên | Ngày tháng năm sinh | Trước khi sắp xếp, tổ chức lại | | Mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | Kinh phí thực hiện chính sách *(Trợ cấp một lần bằng 15 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng)* | Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 | Kinh phí điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chức vụ | Tổ dân phố | | | | | |
| *a* | *b* | *c* | *d* | *e* | *1* | *7* | *8* | *9* | *10* |
| | **Đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động** | | | | | **273,780,000** | **360,196,200** | **-86,416,200** | |
| 1 | Trần Xuân Nghị | 16/11/1968 | Bí thư | Đoạn Xá 5 | 2.1 | 73,710,000 | 92,628,900 | -18,918,900 | Điều chỉnh trường hợp thuộc đối tượng "có dưới 5 năm công tác" sang đối tượng "đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí" |
| 2 | Bùi Hữu Vĩnh | 20/11/1966 | Tổ trưởng | Đoạn Xá 1 | 2.1 | 73,710,000 | 96,560,100 | -22,850,100 | Điều chỉnh trường hợp thuộc đối tượng "có dưới 5 năm công tác" sang đối tượng "đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí" |
| 3 | Phạm Công Khu | 09/6/1965 | TBCTMT | Đoạn Xá 3 | 1.8 | 63,180,000 | 77,079,600 | -13,899,600 | Điều chỉnh trường hợp thuộc đối tượng "có trên 5 năm công tác, thời gian công tác còn lại dưới 5 năm" sang đối tượng "đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí" |
| 4 | Bùi Xuân Bàng | 15/8/1965 | TBCTMT | Hạ Đoạn 1 | 1.8 | 63,180,000 | 93,927,600 | -30,747,600 | Điều chỉnh trường hợp thuộc đối tượng "có trên 5 năm công tác, thời gian công tác còn lại dưới 5 năm" sang đối tượng "đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí" |

***Tổng số: 04 người***

**PHỤ LỤC II**

**ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 27/2026/NQ-HĐND - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở TỔ DÂN PHỐ**

*ĐVT: đồng*

| STT | Họ tên | Ngày tháng năm sinh | Trước khi sắp xếp, tổ chức lại | | Mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng | Kinh phí thực hiện chính sách *(Trợ cấp một lần bằng 15 tháng phụ cấp hàng tháng hiện hưởng)* | Kinh phí đã phê duyệt tại Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 | Kinh phí điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chức vụ | Tổ dân phố | | | | | |
| *a* | *b* | *c* | *d* | *e* | *1* | *5* | *7* | *8* | *9* |
| | **Đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động** | | | | | **63,180,000** | **196,279,200** | **-133,099,200** | |
| 1 | Hà Quang Chiến | 28/8/1964 | TBCTMT | Đoạn Xá 5 | 1.8 | 63,180,000 | 196,279,200 | -133,099,200 | Điều chỉnh trường hợp thuộc đối tượng "có dưới 5 năm công tác" sang đối tượng "đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí" |

***Tổng số: 01 người***

**PHỤ LỤC III**

**THU HỒI KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 154/2025/NĐ-CP - NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở TỔ DÂN PHỐ**

*ĐVT: đồng*

| STT | Đơn vị | Số đối tượng | | | Kinh phí thực hiện chính sách | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số đối tượng phê duyệt tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 | Điều chỉnh tại Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 | Số đối tượng sau điều chỉnh | Kinh phí bổ sung tại Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 | Kinh phí tăng/giảm do điều chỉnh | Kinh phí thực hiện chính sách còn lại sau thu hồi | |
| *a* | *b* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *c* |
| | **Tổng cộng** | **43** | **0** | **43** | **5,408,945,100** | **-86,416,200** | **5,322,528,900** | |
| **1** | **Văn phòng Đảng ủy** | **11** | **0** | **11** | **1,268,057,700** | **-18,918,900** | **1,249,138,800** | |
| | Chưa đến tuổi nghỉ hưu, dưới 05 năm công tác | 2 | -1 | 1 | 200,736,900 | -92,628,900 | 108,108,000 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu | 1 | | 1 | 249,139,800 | | 249,139,800 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu | 1 | | 1 | 302,211,000 | | 302,211,000 | |
| | Đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động | 7 | 1 | 8 | 515,970,000 | 73,710,000 | 589,680,000 | |
| **2** | **Văn phòng HĐND và UBND** | **15** | **0** | **15** | **2,777,884,200** | **-22,850,100** | **2,755,034,100** | |
| | Chưa đến tuổi nghỉ hưu, dưới 05 năm công tác | 2 | -1 | 1 | 193,120,200 | -96,560,100 | 96,560,100 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu | 2 | | 2 | 528,255,000 | | 528,255,000 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu | 5 | | 5 | 1,614,249,000 | | 1,614,249,000 | |
| | Đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động | 6 | 1 | 7 | 442,260,000 | 73,710,000 | 515,970,000 | |
| **3** | **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam** | **17** | **0** | **17** | **1,363,003,200** | **-44,647,200** | **1,318,356,000** | |
| | Chưa đến tuổi nghỉ hưu, dưới 05 năm công tác | 1 | | 1 | 92,664,000 | | 92,664,000 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu | 2 | -2 | 0 | 171,007,200 | -171,007,200 | 0 | |
| | Từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu | 1 | | 1 | 277,992,000 | | 277,992,000 | |
| | Đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động | 13 | 2 | 15 | 821,340,000 | 126,360,000 | 947,700,000 | |

# THU HỒI DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026

***Đơn vị: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân***

***Mã ĐVQHNS: 1144131***

*(Kèm theo Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải)*

Đơn tính vị: đồng

| Chương | Loại | Khoản | Nội dung | Thu hồi dự toán |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Dự toán chi thường xuyên - Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán** | **22,850,100** |
| **830** | **340** | **341** | **Chi quản lý nhà nước** | **22,850,100** |
| | | | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP<br>***(Loại dự toán 02, mã nguồn 12, Mã dự phòng 155)*** | 22,850,100 |
| | | | | |

# THU HỒI DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026

***Đơn vị: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam***

***Mã ĐVQHNS: 1144128***

*(Kèm theo Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải)*

Đơn tính vị: đồng

| Chương | Loại | Khoản | Nội dung | Thu hồi dự toán |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Dự toán chi thường xuyên - Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán** | **44,647,200** |
| **820** | **340** | **361** | **Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội** | **44,647,200** |
| | | | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP<br>***(Loại dự toán 02, mã nguồn 12, Mã dự phòng 155)*** | 44,647,200 |
| | | | | |

# THU HỒI DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2026

***Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy***

***Mã ĐVQHNS: 1144137***

*(Kèm theo Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Hải)*

Đơn tính vị: đồng

| Chương | Loại | Khoản | Nội dung | Thu hồi dự toán |
|---|---|---|---|---|
| | | | **Dự toán chi thường xuyên - Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán** | **18,918,900** |
| **819** | **340** | **351** | **Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam** | **18,918,900** |
| | | | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP<br>***(Loại dự toán 02, mã nguồn 12, Mã dự phòng 155)*** | 18,918,900 |
| | | | | |